



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí  
và Lương thực Thực phẩm**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2021**



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp**

1100664038

ngày 18 tháng 2 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1100664038 ngày 21 tháng 2 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Kiệt  
Ông Lê Trường Sơn  
Ông Nguyễn Bình Hiền  
Bà Nguyễn Thị Hoài  
Ông Võ Hùng Dũng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Thị Liên  
Bà Lê Thị Hồng Nhung  
Ông Trần Vĩnh Thanh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Trường Sơn  
Ông Nguyễn Bình Hiền  
Ông Nguyễn Văn Cho

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 29, Nguyễn Thị Bảy  
Phường 6, Thành phố Tân An  
Tỉnh Long An  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 6 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00296-21-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2021

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140)	<b>100</b>		<b>254.532.683.716</b>	<b>108.538.503.715</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>1.438.930.444</b>	<b>7.876.565.088</b>
Tiền	111		888.930.444	7.876.565.088
Các khoản tương đương tiền	112		550.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32.571.012.840</b>	<b>34.705.465.265</b>
Phải thu của khách hàng	131	8	32.004.690.191	35.636.001.193
Trả trước cho người bán	132		54.925.000	16.021.800
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.438.526.649	371.359.272
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(927.129.000)	(1.317.917.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>220.522.740.432</b>	<b>65.956.473.362</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240)	<b>200</b>		<b>50.370.108.301</b>	<b>49.611.339.710</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>90.200.000</b>	<b>90.200.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		90.200.000	90.200.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.901.693.829</b>	<b>45.050.469.235</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	45.901.693.829	45.050.469.235
Nguyên giá	222		125.036.100.490	120.476.329.502
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.134.406.661)	(75.425.860.267)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		737.803.229	737.803.229
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(737.803.229)	(737.803.229)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.378.214.472</b>	<b>4.470.670.475</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	4.264.212.664	4.301.382.664
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	114.001.808	169.287.811
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>304.902.792.017</b>	<b>158.149.843.425</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>187.347.572.210</b>	<b>38.042.673.823</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>187.077.572.210</b>	<b>37.772.673.823</b>
Phải trả người bán	311	15	12.453.634.613	12.191.005.942
Người mua trả tiền trước	312	16	10.902.875.787	6.125.710.980
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	1.832.491.891	1.012.616.102
Phải trả người lao động	314		962.720.091	4.183.801.931
Chi phí phải trả	315	18	406.656.320	155.789.093
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	9.385.593.811	844.538.996
Vay ngắn hạn	320	20	149.136.387.662	11.719.892.176
Dự phòng phải trả	321	21	314.198.975	783.533.543
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1.683.013.060	755.785.060
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>270.000.000</b>	<b>270.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	270.000.000	270.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>117.555.219.807</b>	<b>120.107.169.602</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>117.555.219.807</b>	<b>120.107.169.602</b>
Vốn cổ phần	411	24	107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107.778.380.000	107.778.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.954.529.066	1.947.812.066
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.854.128.923	10.412.795.718
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		59.016.118	53.123.322
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		6.795.112.805	10.359.672.396
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>304.902.792.017</b>	<b>158.149.843.425</b>

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2021**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	211.512.633.957	315.810.620.780
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	8.309.950	19.657.330
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>211.504.324.007</b>	<b>315.790.963.450</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	190.468.618.028	282.080.968.394
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>21.035.705.979</b>	<b>33.709.995.056</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	102.638.632	183.101.481
Chi phí tài chính	22	29	2.559.590.117	1.610.554.949
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.508.037.167	1.520.665.751
Chi phí bán hàng	25	30	6.357.939.405	9.637.108.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	7.254.601.299	14.616.282.335
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>4.966.213.790</b>	<b>8.029.150.384</b>
Thu nhập khác	31	32	3.480.839.877	1.442.245.805
Chi phí khác	32		31.641.000	351.824.605
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.449.198.877</b>	<b>1.090.421.200</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) – mang sang trang sau</b>	<b>50</b>		<b>8.415.412.667</b>	<b>9.119.571.584</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) – mang sang từ trang trước	50		8.415.412.667	9.119.571.584
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.565.099.862	2.068.969.419
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.850.312.805	7.050.602.165
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	540	556

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>8.415.412.667</b>	<b>9.119.571.584</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		3.708.546.394	3.304.536.355
Các khoản dự phòng	03		(822.969.012)	366.311.003
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.860.313	10.457.782
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		-	(186.909.092)
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(3.915.363)	(3.575.217)
Chi phí lãi vay	06		2.508.037.167	1.520.665.751
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>13.818.972.166</b>	<b>14.131.058.166</b>
Biến động các khoản phải thu	09		2.524.419.418	(4.985.052.989)
Biến động hàng tồn kho	10		(154.529.097.070)	(22.470.750.860)
Biến động các khoản phải trả	11		(801.784.348)	9.605.016.681
Biến động chi phí trả trước	12		-	(186.856.505)
			<b>(138.987.489.834)</b>	<b>(3.906.585.507)</b>
Lãi vay đã trả	13		(2.508.037.167)	(1.520.665.751)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(825.806.408)	(1.025.200.276)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		1.006.717.000	982.227.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(37.153.556)	(338.881.629)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(141.351.769.965)</b>	<b>(5.809.106.163)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(2.506.139.727)	(4.010.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	186.909.092
Tiền thu lãi tiền gửi	27		3.915.363	3.575.217
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.502.224.364)</b>	<b>186.474.309</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>
		<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	309.156.948.896	193.586.270.886
Tiền trả nợ gốc vay	34	(171.740.453.410)	(187.891.707.856)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>137.416.495.486</b>	<b>5.694.563.030</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.437.498.843)</b>	<b>71.931.176</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.876.565.088</b>	<b>5.564.316.399</b>
<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(135.801)</b>	<b>(156.030)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>1.438.930.444</b>	<b>5.636.091.545</b>

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN – TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 110664038 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2005 và thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “MCF”.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí khác loại; và
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 354 nhân viên (1/1/2021: 348 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 15 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng bảo hành công trình***

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

**(j) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.





**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động trọng yếu nhất của Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của sáu tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của sáu tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 70% lượng lúa của Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 thông thường cao hơn hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12. Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất và báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

	Lương thực thực phẩm Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Xây lắp cơ khí Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Bao bì mỹ nghệ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Tổng Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND		
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	147.689.952.901	242.376.619.844	46.489.557.425	47.975.268.202	211.504.324.007	315.790.963.450
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>13.296.898.981</b>	<b>22.110.008.673</b>	<b>4.902.022.926</b>	<b>7.634.392.869</b>	<b>21.035.705.979</b>	<b>33.709.995.056</b>
Chi phí không phân bổ, thuần				16.069.492.189	25.680.844.672	
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh				4.966.213.790	8.029.150.384	
Thu nhập khác không phân bổ				3.480.839.877	1.442.245.805	
Chi phí khác không phân bổ				31.641.000	351.824.605	
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ				1.565.099.862	2.068.969.419	
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				6.850.312.805	7.050.602.165	

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Lương thực thực phẩm		Xây lắp cơ khí		Bao bì mỹ nghệ		Tổng	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản của bộ phận	232.637.913.852	88.324.039.800	48.747.350.800	45.585.946.457	19.196.011.796	14.942.904.007	300.581.276.448	148.852.890.264
Tài sản không phân bổ							4.321.515.569	9.296.953.161
<b>Tổng tài sản</b>							<b>304.902.792.017</b>	<b>158.149.843.425</b>
Nợ phải trả của bộ phận	2.367.623.640	1.481.710.960	15.226.697.892	16.953.414.630	6.459.760.616	369.825.601	24.054.082.148	18.804.951.191
Nợ phải trả không phân bổ							163.293.490.062	19.237.722.632
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>187.347.572.210</b>	<b>38.042.673.823</b>
Chi tiêu vốn	15.247.000	3.560.000	2.490.892.727	-	-	450.000	2.506.139.727	4.010.000
Khấu hao tài sản cố định	1.281.162.427	1.036.572.518	2.140.246.968	1.983.713.098	287.136.999	284.250.739	3.708.546.394	3.304.536.355
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>15.247.000</b>	<b>3.560.000</b>	<b>2.490.892.727</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>450.000</b>	<b>2.506.139.727</b>	<b>4.010.000</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>	<b>1.281.162.427</b>	<b>1.036.572.518</b>	<b>2.140.246.968</b>	<b>1.983.713.098</b>	<b>287.136.999</b>	<b>284.250.739</b>	<b>3.708.546.394</b>	<b>3.304.536.355</b>

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

	<b>Bộ phận chia theo khu vực địa lý</b>		
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>			
Doanh thu	190.611.906.109	20.892.417.898	211.504.324.007
Giá vốn	172.905.674.566	17.562.943.462	190.468.618.028
	<u>17.706.231.543</u>	<u>3.329.474.436</u>	<u>21.035.705.979</u>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>			
Doanh thu	279.912.728.073	35.878.235.377	315.790.963.450
Giá vốn	255.217.197.847	26.863.770.547	282.080.968.394
	<u>24.695.530.226</u>	<u>9.014.464.830</u>	<u>33.709.995.056</u>

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Tiền mặt	325.875.000	1.061.892.000
Tiền gửi ngân hàng	563.055.444	6.814.673.088
Các khoản tương đương tiền	550.000.000	-
	<u>1.438.930.444</u>	<u>7.876.565.088</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 3,3% một năm.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu của khách hàng**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Lương thực Long An	781.706.181	213.805.680
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	198.502.402	-
Công ty Bột mì Bình Đông	144.095.600	117.040.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
– Chi nhánh Thốt Nốt	-	588.618.800
<i>Bên thứ ba</i>		
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại		
Bình Dương	4.063.390.400	2.999.958.000
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại		
Bắc Ninh	2.786.480.000	5.842.667.200
Công ty Cổ Phần AZB	2.376.524.998	329.109.998
Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam	2.031.771.400	1.067.666.000
DNTN Phân phối Đông Phương	240.316.200	5.576.028.318
Các khách hàng khác	19.381.903.010	18.873.269.417
	<hr/>	<hr/>
	32.004.690.191	35.636.001.193
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
T and T Supermarket Inc - Phải thu tiền hàng nhận ủy thác	1.194.969.705	350.952.219
Tạm ứng cho nhân viên	212.722.314	-
Các khoản phải thu khác	30.834.630	20.407.053
	<hr/>	<hr/>
	1.438.526.649	371.359.272
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	30/6/2021			1/1/2021			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
DNTN Thanh Hiếu	Trên 3 năm	91.105.000	(60.331.500)	30.773.500	Trên 3 năm	101.105.000	(60.331.500)	40.773.500
Công ty Cổ phần Xây dựng B.S.B	Trên 2 năm	-	-	-	Trên 2 năm	75.610.000	(37.683.000)	37.927.000
Chi nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông – Nhà máy Liên kết sản phẩm Nông sản sạch								
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiên Địa Nhân	Trên 2 năm	22.350.000	(22.350.000)	-	Trên 2 năm	769.910.000	(384.955.000)	384.955.000
Công ty Cổ phần Socon Việt Nam	Trên 2 năm	1.000.075.000	(500.037.500)	500.037.500	Trên 2 năm	22.350.000	(22.350.000)	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ								
Cơ khí Huệ Tân	Trên 2 năm	625.120.000	(312.560.000)	312.560.000	Từ 1 đến 2 năm	1.000.075.000	(500.037.500)	500.037.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiết kế Xây dựng An Dương	Từ 1 năm đến 2 năm	63.700.000	(31.850.000)	31.850.000	Từ 1 năm đến 2 năm	625.120.000	(312.560.000)	312.560.000
		1.802.350.000	(927.129.000)	875.221.000		2.657.870.000	(1.317.917.000)	1.339.953.000

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.317.917.000	8.578.486.675
Trích lập trong kỳ	31.850.000	-
Hoàn nhập trong kỳ	(422.638.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	927.129.000	8.578.486.675

**11. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	199.316.269.759	-	43.520.389.136	-
Công cụ và dụng cụ	534.833.356	-	577.566.363	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.141.196.042	-	759.764.992	-
Thành phẩm	17.046.133.463	-	16.787.590.076	-
Hàng hóa	1.371.177.075	-	1.494.884.087	-
Hàng gửi đi bán	113.130.737	-	2.816.278.708	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	220.522.740.432	-	65.956.473.362	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 45.090.000.000 VND và 100.789.200.000 VND (1/1/2021: 35.000.000.000 VND và 71.818.000.000 VND) lần lượt được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (Thuyết minh 20).



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	39.761.672.702	45.362.370.488	33.350.565.947	2.001.720.365	120.476.329.502
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.068.878.261	2.490.892.727	-	4.559.770.988
Số dư cuối kỳ	39.761.672.702	47.431.248.749	35.841.458.674	2.001.720.365	125.036.100.490
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	26.746.917.265	26.967.533.197	19.916.319.103	1.795.090.702	75.425.860.267
Khấu hao trong kỳ	703.862.490	1.314.429.764	1.650.167.702	40.086.438	3.708.546.394
Số dư cuối kỳ	27.450.779.755	28.281.962.961	21.566.486.805	1.835.177.140	79.134.406.661
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	13.014.755.437	18.394.837.291	13.434.246.844	206.629.663	45.050.469.235
Số dư cuối kỳ	12.310.892.947	19.149.285.788	14.274.971.869	166.543.225	45.901.693.829

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 29.420.373.788 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 29.420.373.788 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 32.082.536.132 VND (1/1/2021: 15.679.794.197 VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.301.382.664	4.410.360.967
Nhập kho thành phẩm, nguyên vật liệu	(37.170.000)	(108.978.303)
Số dư cuối kỳ	4.264.212.664	4.301.382.664

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng với liên doanh Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng). Ngày 28 tháng 3 năm 2019, Công ty đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	169.287.811	1.142.888.233
Tăng trong kỳ	4.504.484.985	3.273.151.801
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.559.770.988)	(2.823.661.190)
Kết chuyển giảm khác	-	(602.334.641)
Số dư cuối kỳ	114.001.808	990.044.203

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Nồi 3M – Sàng cát – Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí	13.796.590	6.981.444
Sửa chữa hệ thống Phòng cháy chữa cháy Văn phòng Công ty	49.442.574	-
Sửa chữa, hạ cao độ nền trạm trộn bê tông – Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	30.545.222	-
Sửa chữa thiết bị phân xưởng 1 và 2 – Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	-	162.306.367
Các công trình khác	20.217.422	-
	114.001.808	169.287.811

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Thành Nam	3.663.602.420	4.442.764.590
Công ty TNHH Dịch vụ Mai Thành Phát	1.762.425.205	2.005.365.187
Công ty TNHH MTV Lương Thực Gia Phú	1.717.327.800	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.628.550.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đức Toàn	1.122.735.000	1.412.863.320
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Minh Anh	298.610.000	1.142.540.850
DNTN Hai Ron	561.825.500	791.207.500
Các nhà cung cấp khác	1.698.558.688	2.396.264.495
	12.453.634.613	12.191.005.942

**16. Người mua trả tiền trước**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Lin Ta Lo Co., Ltd	1.685.978.604	-
Michi Hana Co., Ltd	1.014.240.382	808.150
Zenlora Corporation	994.534.489	-
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	699.862.200	-
Các khách hàng khác	1.076.565.112	693.207.830
	10.902.875.787	6.125.710.980

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	132.419.694	5.851.239.257	(5.728.396.922)	255.262.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.806.408	1.565.099.862	(825.806.408)	1.565.099.862
Thuế thu nhập cá nhân	54.390.000	123.962.055	(166.222.055)	12.130.000
Thuế nhà đất	-	67.043.051	(67.043.051)	-
Thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
	1.012.616.102	7.613.344.225	(6.793.468.436)	1.832.491.891

**18. Chi phí phải trả**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền thuê đất	319.306.336	-
Phí chuyên môn	45.454.545	90.909.000
Các khoản hỗ trợ khách hàng	19.455.440	64.880.093
Phí vận chuyển	22.439.999	-
	406.656.320	155.789.093

**19. Phải trả khác**

**(a) Ngắn hạn**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	7.544.486.600	-
Kinh phí công đoàn	546.088.093	405.632.893
Công ty TNHH Thực phẩm Anh Duy – tiền hàng ủy thác xuất khẩu	1.202.352.221	353.239.206
Các khoản phải trả khác	92.666.897	85.666.897
	9.385.593.811	844.538.996

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Dài hạn**

Khoản phải trả dài hạn bao gồm khoản tiền đặt cọc nhận được từ Bưu điện tỉnh Long An – Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam liên quan đến cho thuê kho. Khoản tiền đặt cọc này được hoàn lại khi kết thúc hợp đồng.

**20. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 VND	Biến động trong năm		30/6/2021 VND
		Tăng trong năm VND	Hoàn trả trong năm VND	
Vay ngắn hạn	11.719.892.176	309.156.948.896	(171.740.453.410)	149.136.387.662
Số có khả năng trả nợ	11.719.892.176			149.136.387.662

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (*)	VND	5,0%	47.803.410.294	4.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (**)	VND	5,0%	94.302.026.768	7.419.892.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (***)	VND	5,5% - 6,5%	7.030.950.600	-
			149.136.387.662	11.719.892.176

(\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng tài sản tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm và Xí nghiệp xây lắp cơ khí và một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 13.165.701.580 VND (1/1/2021: 14.289.780.556 VND) (Thuyết minh 12) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 45.090.000.000 VND (1/1/2021: 35.000.000.000 VND) (Thuyết minh 11).

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng công trình nhà kho, nhà xưởng và văn phòng tại Phường 5, Thành phố Tân An, tỉnh Long An của Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ; công trình nhà làm việc, nhà kho tại Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An của Văn phòng Công ty có giá trị còn lại là 12.336.389.952 VND (1/1/2021: 1.390.013.641 VND) (Thuyết minh 12) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 100.789.200.000 VND (1/1/2021: 71.818.000.000 VND) (Thuyết minh 11).
- (\*\*\*) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An được đảm bảo bằng tài sản tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm và Xí nghiệp xây lắp cơ khí và một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 6.580.444.600 VND (1/1/2021: Không) (Thuyết minh 12).

## 21. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Biến động dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	783.533.543	374.811.909
Tăng trong kỳ	-	496.927.971
Sử dụng trong kỳ	(37.153.556)	(60.504.029)
Hoàn nhập trong kỳ	(432.181.012)	(130.616.968)
	314.198.975	680.618.883

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	755.785.060	315.899.660
Trích lập quỹ trong kỳ	1.802.576.000	1.765.841.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(875.348.000)	(278.377.600)
	1.683.013.060	1.803.363.060

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	107.778.380.000	(31.818.182)	965.585.066	10.130.121.162	118.842.268.046
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.050.602.165	7.050.602.165
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	982.227.000	(982.227.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.765.841.000)	(1.765.841.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.328.929.840)	(7.328.929.840)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(55.200.000)	(55.200.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	107.778.380.000	(31.818.182)	1.947.812.066	7.048.525.487	116.742.899.371
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.364.270.231	3.364.270.231
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	107.778.380.000	(31.818.182)	1.947.812.066	10.412.795.718	120.107.169.602
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.850.312.805	6.850.312.805
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.006.717.000	(1.006.717.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.802.576.000)	(1.802.576.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.544.486.600)	(7.544.486.600)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(55.200.000)	(55.200.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	107.778.380.000	(31.818.182)	2.954.529.066	6.854.128.923	117.555.219.807

(\*) Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 6 năm 2021 đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 7.544.486.600 VND (2019: 7.328.929.840 VND).



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	107.778.380.000	10.777.838	107.778.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	30/6/2021		1/1/2021	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	64.668.000.000	60%	64.668.000.000	60%
Các cổ đông khác	43.110.380.000	40%	43.110.380.000	40%
	107.778.380.000	100%	107.778.380.000	100%

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	754.942.672	687.728.330
Trong vòng hai đến năm năm	2.921.776.498	2.750.913.320
Trên năm năm	2.752.312.830	2.679.260.479
	6.429.032.000	6.117.902.129

**(b) Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
Gạo 20% tấm	Kg	51.762	51.762
		51.762	51.762

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.346	76.675.166	82.633	1.903.345.697
		76.675.166	82.633	1.903.345.697

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Năm xóa sổ	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu DNTN Nhân Trí	2011	10.978.100	10.978.100
Phải thu Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	2020	33.483.175	33.483.175
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Thành	2020	42.000.000	42.000.000
Phải thu Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	2020	35.354.000	35.354.000
Trả trước nhà cung cấp Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	2020	34.000.000	34.000.000
Trả trước nhà cung cấp Công ty Cổ phần Lương Thực Hậu Giang	2020	7.524.103.500	7.524.103.500
		7.679.918.775	7.679.918.775

**26. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	774.099.779	815.603.597
▪ Bán thành phẩm	208.244.332.826	313.143.400.931
▪ Cung cấp dịch vụ	2.227.601.351	1.593.050.798
▪ Bán phế liệu	266.600.001	258.565.454
	211.512.633.957	315.810.620.780
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	8.309.950	19.657.330
Doanh thu thuần	211.504.324.007	315.790.963.450

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	672.222.120	664.062.995
Giá vốn của thành phẩm đã bán	187.594.413.804	279.541.333.018
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.175.229.199	1.875.572.381
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	26.752.905	-
	<b>190.468.618.028</b>	<b>282.080.968.394</b>

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.915.363	3.575.217
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.723.269	179.526.264
	<b>102.638.632</b>	<b>183.101.481</b>

**29. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.508.037.167	1.520.665.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.692.637	79.431.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.860.313	10.457.782
	<b>2.559.590.117</b>	<b>1.610.554.949</b>



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	2.337.258.311	3.818.104.089
Chi phí vật liệu, bao bì	1.517.881.878	2.460.080.292
Chi phí khấu hao	1.087.363.244	994.931.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	909.393.980	1.685.834.866
Chi phí nhân viên	115.440.650	115.570.650
Chi phí khác	390.601.342	562.587.006
	6.357.939.405	9.637.108.869

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.424.247.189	12.463.568.391
Chi phí vật liệu quản lý	136.222.971	258.803.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.916.354	211.583.043
Thuế, phí và lệ phí	458.097.787	372.197.752
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(390.788.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.616.606	462.616.827
Chi phí bằng tiền khác	1.003.288.392	847.513.024
	7.254.601.299	14.616.282.335

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Thu nhập từ hỗ trợ, bồi thường	2.283.031.000	363.000.000
Thu nhập do hàng thừa	452.357.783	620.260.383
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	432.181.012	130.616.968
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và giữ hộ hàng hóa	245.454.546	128.000.000
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	186.909.092
Thu nhập khác	67.815.536	13.459.362
	3.480.839.877	1.442.245.805

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	170.383.126.629	259.334.284.376
Chi phí nhân công	16.615.447.291	24.461.299.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.708.546.394	3.304.536.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.931.810.621	14.983.795.723
Chi phí khác	2.191.918.676	2.520.100.271
	204.830.849.611	304.604.015.895

**34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	1.580.420.807	2.068.969.419
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(15.320.945)	-
	1.565.099.862	2.068.969.419

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.415.412.667	9.119.571.584
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.683.082.533	1.823.914.317
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.400.000	39.764.921
Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(104.061.726)	205.290.181
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(15.320.945)	-
	1.565.099.862	2.068.969.419

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	6.850.312.805	7.050.602.165
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.027.546.921)	(1.057.590.325)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.822.765.884	5.993.011.840

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 15% lợi nhuận thuần trong kỳ của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số cổ phiếu</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	540	556

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>30/6/2021</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần</b>		
Chia cổ tức	4.526.760.000	4.397.424.000
Bán thành phẩm	3.976.980.192	90.423.974.000
Phí xuất khẩu ủy thác	23.731.360	-
<b>Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Lương thực Long An</b>		
Bán thành phẩm	4.325.187.653	1.244.734.840
<b>Công ty Lương thực Trà Vinh</b>		
Bán thành phẩm	-	1.900.000
<b>Công ty Lương thực Tiền Giang</b>		
Bán thành phẩm	94.370.000	850.000
Mua hàng hóa	19.639.090	23.334.545
Mua nguyên vật liệu	2.777.768.000	-



**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Công ty Bột mì Bình Đông</b>		
Bán thành phẩm	828.546.700	806.065.000
Mua nguyên vật liệu	41.454.545	-
<b>Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt</b>		
Bán thành phẩm	-	701.314.250
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco</b>		
Bán thành phẩm	-	40.500.000
<b>Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang</b>		
Bán thành phẩm	-	6.704.370.000
<b>Ban Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị</b>		
Lương thưởng	901.403.000	1.157.424.931
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Lương thưởng	275.189.000	231.383.906

### 37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Le Trường Sơn  
Tổng Giám đốc